



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 18

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	chemical input	/'kemɪkəl 'ɪnpʊt/	np	lượng hóa chất sử dụng <i>Farmers reduced chemical input to minimize environmental harm.</i> Nông dân đã giảm lượng hóa chất sử dụng nhằm hạn chế tác hại đến môi trường.
2	circular	/'sɜ:kjʊlə/	a	mang tính tuần hoàn <i>The company adopted a circular approach to reduce waste and reuse resources.</i> Công ty áp dụng cách tiếp cận mang tính tuần hoàn để giảm chất thải và tái sử dụng tài nguyên.
3	drip irrigation	/drɪp ɪrɪ'geɪʃn/	np	tưới nhỏ giọt <i>Modern farms rely on drip irrigation to conserve water efficiently.</i> Nhiều trang trại hiện đại dựa vào hệ thống tưới nhỏ giọt để tiết kiệm nước hiệu quả.
4	dwindling	/'dwɪndlɪŋ/	a	đang suy giảm <i>The region is facing dwindling water supplies due to climate change.</i> Khu vực này đang đối mặt với nguồn nước suy giảm do biến đổi khí hậu.

5	economy model	/i'kɒnəmi 'mɒdl/	np	mô hình kinh tế <i>The country is shifting toward a sustainable economy model.</i> <i>Quốc gia này đang chuyển hướng sang một mô hình kinh tế bền vững.</i>
6	environmental degradation	/ɪnˌvaɪrən'mentl ,degrə'deɪʃn/	np	suy thoái môi trường <i>Rapid industrialization has led to severe environmental degradation.</i> <i>Công nghiệp hóa nhanh chóng đã dẫn đến sự suy thoái môi trường nghiêm trọng.</i>
7	pineapple	/'paɪnæpl/	n	quả dứa <i>Local farmers export fresh pineapple to international markets.</i> <i>Nông dân địa phương xuất khẩu dứa tươi ra thị trường quốc tế.</i>
8	quality-driven	/'kwɒləti ,drɪv/	a	định hướng chất lượng <i>The brand follows a quality-driven strategy rather than mass production.</i> <i>Thương hiệu theo đuổi chiến lược định hướng chất lượng thay vì sản xuất đại trà.</i>
9	quantity-oriented	/'kwɒntɪti ,ɔːrɪ'entɪd/	a	định hướng số lượng <i>A quantity-oriented system often overlooks long-term sustainability.</i> <i>Một hệ thống định hướng số lượng thường bỏ qua tính bền vững lâu dài.</i>
10	shining	/'ʃaɪnɪŋ/	a	rực rỡ; nổi bật <i>The valley looked shining after days of heavy rain.</i> <i>Thung lũng trông rực rỡ sau nhiều ngày mưa lớn.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
-----	----------	-------

1.	be blessed with sth	được ban/phú cho; có sẵn <i>The region is blessed with fertile soil and abundant rainfall.</i> <i>Khu vực này được phú cho đất đai màu mỡ và lượng mưa dồi dào.</i>
2.	be familiar with sth be familiar to sb	quen thuộc với cái gì <i>She is familiar with the company's internal procedures.</i> <i>Cô ấy quen thuộc với các quy trình nội bộ của công ty.</i> quen thuộc đối với ai <i>His voice sounded familiar to everyone in the room.</i> <i>Giọng nói của anh ấy nghe quen thuộc đối với tất cả mọi người trong phòng.</i>
3.	be hesitant to do sth	do dự khi làm gì <i>Many investors are hesitant to commit funds during uncertain times.</i> <i>Nhiều nhà đầu tư do dự khi rót vốn trong giai đoạn bất ổn.</i>
4.	be integrated with sth	được tích hợp với cái gì <i>The new system is integrated with existing infrastructure.</i> <i>Hệ thống mới được tích hợp với cơ sở hạ tầng hiện có.</i>
5.	be intended to do sth	được thiết kế nhằm làm gì <i>The program is intended to support small businesses.</i> <i>Chương trình được thiết kế nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ.</i>
6.	blend sth with sth	pha trộn cái gì với cái gì <i>The chef blended modern techniques with traditional flavors.</i> <i>Đầu bếp đã pha trộn kỹ thuật hiện đại với hương vị truyền thống.</i>
7.	break away from	tách khỏi; thoát khỏi <i>The artist chose to break away from conventional styles.</i> <i>Nghệ sĩ chọn tách khỏi các phong cách truyền thống.</i>
8.	breathe new life into	thổi luồng sinh khí mới vào <i>The renovation helped breathe new life into the historic district.</i> <i>Việc cải tạo đã thổi luồng sinh khí mới vào khu phố lịch sử.</i>
9.	combine sth with sth	kết hợp cái gì với cái gì <i>The course combines theory with practical application.</i> <i>Khóa học kết hợp lý thuyết với ứng dụng thực tiễn.</i>
10.	come to the fore	trở nên nổi bật <i>Environmental issues have come to the fore in recent debates.</i>

		Các vấn đề môi trường đã trở nên nổi bật trong các cuộc tranh luận gần đây.
11.	cut down on	cắt giảm <i>Households are encouraged to cut down on energy consumption.</i> Các hộ gia đình được khuyến khích cắt giảm việc tiêu thụ năng lượng.
12.	get the hang of	nắm được cách làm; hiểu ra <i>It took weeks to get the hang of the new software.</i> Phải mất vài tuần anh ấy mới nắm được cách sử dụng phần mềm mới.
13.	grapple with sth	vật lộn với cái gì <i>Governments continue to grapple with rising unemployment.</i> Các chính phủ vẫn đang vật lộn với tình trạng thất nghiệp gia tăng.
14.	lay the foundation for	đặt nền móng cho <i>Early education lays the foundation for lifelong learning.</i> Giáo dục sớm đặt nền móng cho việc học tập suốt đời.
15.	lay the groundwork for	tạo cơ sở cho <i>The agreement lays the groundwork for future cooperation.</i> Thỏa thuận này tạo cơ sở cho sự hợp tác trong tương lai.
16.	pay off	mang lại kết quả <i>Years of training finally paid off when she won the championship.</i> Nhiều năm tập luyện cuối cùng đã mang lại kết quả khi cô giành chức vô địch.
17.	pave the way for	mở đường cho <i>Technological advances pave the way for innovation.</i> Những tiến bộ công nghệ mở đường cho đổi mới sáng tạo.
18.	roll out	triển khai <i>The company plans to roll out the service nationwide.</i> Công ty dự định triển khai dịch vụ trên toàn quốc.
19.	set the stage for	tạo tiền đề cho <i>The policy change set the stage for broader reforms.</i> Sự thay đổi chính sách đã tạo tiền đề cho các cải cách sâu rộng hơn.
20.	shift from	chuyển từ ... sang ... <i>The industry is shifting from fossil fuels to renewable energy.</i>

		Ngành công nghiệp đang chuyển từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng tái tạo.
21.	strive to do sth	nỗ lực để làm gì <i>Young professionals strive to build meaningful careers.</i> <i>Những người trẻ đi làm nỗ lực xây dựng sự nghiệp có ý nghĩa.</i>
22.	think outside the box	tư duy đột phá <i>To solve complex problems, teams must think outside the box.</i> <i>Để giải quyết các vấn đề phức tạp, các nhóm phải tư duy đột phá.</i>
23.	turn over a new leaf	làm lại từ đầu; cải tà quy chính <i>After the setback, he decided to turn over a new leaf.</i> <i>Sau thất bại đó, anh ấy quyết định làm lại từ đầu.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
11	actual	/ˈæktʃuəl/	a	thực tế; thực sự <i>The actual cost turned out to be much higher than expected.</i> <i>Chi phí thực tế hóa ra cao hơn nhiều so với dự kiến.</i>
12	approximate	/əˈprɒksɪmət/	a	xấp xỉ; gần đúng <i>The figures are approximate and may change after verification.</i> <i>Các con số chỉ mang tính xấp xỉ và có thể thay đổi sau khi được xác minh.</i>
13	authoritative	/ɔːˈθɒrɪtətɪv/	a	có thẩm quyền; đáng tin cậy <i>The report is considered authoritative in the field of space research.</i> <i>Báo cáo này được coi là có thẩm quyền trong lĩnh vực nghiên cứu không gian.</i>
14	avoidance	/əˈvɔɪdəns/	n	sự né tránh <i>Emotional avoidance can prevent people from addressing real problems.</i>

				<i>Sự né tránh về mặt cảm xúc có thể khiến con người không đối diện với các vấn đề thực sự.</i>
15	bankruptcy	/ˈbæŋkrʌptsi/	n	sự phá sản <i>The company narrowly avoided bankruptcy after restructuring.</i> <i>Công ty suýt rơi vào phá sản sau khi tái cấu trúc.</i>
16	collision	/kəˈlɪʒn/	n	va chạm <i>A mid-air collision was narrowly avoided thanks to the warning system.</i> <i>Một vụ va chạm trên không đã được tránh kịp thời nhờ hệ thống cảnh báo.</i>
17	constellation	/ˌkɒnstəˈleɪʃn/	n	chòm vệ tinh <i>The firm launched a constellation of small satellites.</i> <i>Công ty đã phóng một chòm vệ tinh cỡ nhỏ.</i>
18	contradict	/ˌkɒntrəˈdɪkt/	v	mâu thuẫn; phủ nhận <i>The new evidence contradicts earlier assumptions.</i> <i>Bằng chứng mới mâu thuẫn với các giả định trước đó.</i>
19	coverage	/ˈkʌvərɪdʒ/	n	phạm vi bao phủ <i>Network coverage remains limited in remote areas.</i> <i>Phạm vi phủ sóng vẫn còn hạn chế ở các khu vực xa xôi.</i>
20	database	/ˈdeɪtəbeɪs/	n	cơ sở dữ liệu <i>All records are stored in a centralized database.</i> <i>Tất cả hồ sơ được lưu trữ trong một cơ sở dữ liệu tập trung.</i>
21	deploy	/dɪˈplɔɪ/	v	triển khai <i>The agency plans to deploy advanced monitoring systems.</i> <i>Cơ quan này dự định triển khai các hệ thống giám sát tiên tiến.</i>

22	fragment	/ˈfrægmənt/	n	mảnh vỡ <i>Engineers recovered a fragment of the damaged component.</i> <i>Kỹ sư đã thu hồi một mảnh vỡ của bộ phận bị hỏng.</i>
23	hypothetical	/ˌhaɪpəˈθetɪkl/	a	mang tính giả định <i>The scenario is purely hypothetical and unlikely to occur.</i> <i>Kịch bản này hoàn toàn mang tính giả định và khó xảy ra.</i>
24	imaginary	/ɪˈmædʒɪnəri/	a	tưởng tượng; không có thật <i>The threat turned out to be imaginary.</i> <i>Mối đe dọa hóa ra chỉ là tưởng tượng.</i>
25	inconsistency	/ˌɪnkənˈsɪstənsi/	n	sự thiếu nhất quán <i>The audit revealed several inconsistencies in the data.</i> <i>Cuộc kiểm toán phát hiện nhiều điểm thiếu nhất quán trong dữ liệu.</i>
26	inconsistent	/ˌɪnkənˈsɪstənt/	a	không nhất quán <i>His explanation was inconsistent with the facts.</i> <i>Lời giải thích của anh ấy không nhất quán với các sự kiện.</i>
27	maneuver	/məˈnu:və/	n	thao tác; điều động <i>Pilots performed a complex maneuver to avoid debris.</i> <i>Phi công thực hiện một thao tác phức tạp để tránh mảnh vỡ.</i>
28	obsolete	/ˈɒbsəli:t/	a	lỗi thời <i>The software has become obsolete due to rapid innovation.</i> <i>Phần mềm này đã trở nên lỗi thời do sự đổi mới nhanh chóng.</i>
29	orbital space	/ˈɔːbɪtl speɪs/	np	không gian quỹ đạo <i>Space debris poses growing risks in orbital space.</i>

				<i>Rác vũ trụ gây ra rủi ro ngày càng lớn trong không gian quỹ đạo.</i>
30	pledge	/pledʒ/	n/v	lời cam kết/cam kết <i>The government made a pledge to reduce emissions.</i> <i>Chính phủ đã đưa ra một lời cam kết cắt giảm khí thải.</i>
31	remnant	/'remnənt/	n	tàn dư; phần còn sót lại <i>Only a remnant of the original structure remains.</i> <i>Chỉ còn lại tàn dư của công trình ban đầu.</i>
32	theoretical	/,θiə'retɪkl/	a	mang tính lý thuyết <i>The model remains largely theoretical.</i> <i>Mô hình này phần lớn vẫn mang tính lý thuyết.</i>
33	usability	/,ju:zə'bɪləti/	n	tính dễ sử dụng <i>User feedback helped improve the product's usability.</i> <i>Phản hồi của người dùng giúp cải thiện tính dễ sử dụng của sản phẩm.</i>
34	hazard	/'hæzəd/	n	mối nguy hiểm <i>Space debris represents a serious hazard to satellites.</i> <i>Rác vũ trụ là một mối nguy hiểm nghiêm trọng đối với các vệ tinh.</i>
	hazardous	/'hæzədəs/	a	nguy hiểm <i>Working in low orbit can be extremely hazardous.</i> <i>Làm việc trong quỹ đạo thấp có thể cực kỳ nguy hiểm.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
24.	collide with sth	va chạm với cái gì <i>The satellite collided with a piece of space debris.</i> <i>Vệ tinh đã va chạm với một mảnh rác vũ trụ.</i>

25.	burn up	cháy rụi; bị thiêu rụi <i>Most debris burns up when entering the Earth's atmosphere.</i> <i>Hầu hết các mảnh vỡ bị cháy rụi khi đi vào khí quyển Trái Đất.</i>
26.	heighten the risk of sth	làm gia tăng nguy cơ của cái gì <i>Poor maintenance can heighten the risk of system failure.</i> <i>Việc bảo trì kém có thể làm gia tăng nguy cơ hệ thống bị hỏng.</i>
27.	in orbit	ở trên quỹ đạo <i>Thousands of satellites are currently in orbit around the Earth.</i> <i>Hàng nghìn vệ tinh hiện đang ở trên quỹ đạo quanh Trái Đất.</i>
28.	pledge to do sth	cam kết làm gì <i>The company pledged to invest in sustainable technology.</i> <i>Công ty cam kết đầu tư vào công nghệ bền vững.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
35	adaptability	/ə,dæptə'bɪləti/	n	khả năng thích nghi <i>High adaptability allows employees to cope with rapid technological change.</i> <i>Khả năng thích nghi cao giúp nhân viên ứng phó với những thay đổi công nghệ nhanh chóng.</i>
36	arduous	/'ɑ:djuəs/	a	gian khổ; vất vả <i>The expedition involved an arduous journey through extreme weather conditions.</i> <i>Chuyến thám hiểm bao gồm một hành trình gian khổ qua điều kiện thời tiết khắc nghiệt.</i>
37	certification	/,sɜ:tɪfɪ'keɪʃn/	n	chứng chỉ; sự chứng nhận <i>Professional certification enhances credibility in the job market.</i> <i>Chứng chỉ nghề nghiệp giúp nâng cao uy tín trên thị trường lao động.</i>

38	deficiency	/dr'fɪnsi/	n	sự thiếu hụt; khiếm khuyết <i>A nutrient deficiency can lead to long-term health problems.</i> Sự thiếu hụt dưỡng chất có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe lâu dài.
39	deputy	/'depjuti/	n	phó; cấp phó <i>The deputy assumed responsibility during the director's absence.</i> Cấp phó đảm nhận trách nhiệm khi giám đốc vắng mặt.
40	disengage	/,dɪsm'geɪdʒ/	v	tách rời; mất kết nối <i>Some employees gradually disengage when they feel undervalued.</i> Một số nhân viên dần tách rời khi họ cảm thấy không được coi trọng.
41	distress	/dr'stres/	n	sự đau khổ; căng thẳng nghiêm trọng <i>The disaster caused widespread distress among local communities.</i> Thảm họa đã gây ra sự đau khổ trên diện rộng cho các cộng đồng địa phương.
42	dwindling	/'dwɪndlɪŋ/	a	đang suy giảm <i>The company faces dwindling profits amid rising competition.</i> Công ty đang đối mặt với lợi nhuận suy giảm trong bối cảnh cạnh tranh gia tăng.
43	executive	/ɪg'zekjʊtɪv/	n	giám đốc điều hành; lãnh đạo cấp cao <i>A senior executive announced the strategic shift at the meeting.</i> Một lãnh đạo cấp cao đã công bố sự chuyển hướng chiến lược tại cuộc họp.
44	financial constraint	/faɪ'nænʃl kən'streɪnt/	np	hạn chế tài chính <i>Small firms often struggle under</i>

				<i>severe financial constraints.</i> <i>Các doanh nghiệp nhỏ thường gặp khó khăn do hạn chế tài chính nghiêm trọng.</i>
45	forfeiting	/ˈfɔːfɪtɪŋ/	n	sự từ bỏ; việc mất đi (quyền lợi) <i>Missing the deadline resulted in forfeiting important benefits.</i> <i>Việc lỡ hạn chót dẫn đến việc mất đi những quyền lợi quan trọng.</i>
46	hiatus	/haɪˈeɪtəs/	n	quãng gián đoạn; thời gian tạm nghỉ <i>She took a short hiatus from work to focus on her health.</i> <i>Cô ấy tạm nghỉ làm một thời gian ngắn để tập trung cho sức khỏe.</i>
47	junior	/ˈdʒuːniə/	a	cấp dưới; trẻ hơn <i>A junior staff member assisted with data analysis.</i> <i>Một nhân viên cấp dưới hỗ trợ việc phân tích dữ liệu.</i>
48	labor force	/ˈleɪbə ˈfɔːs/	np	lực lượng lao động <i>Automation is reshaping the global labor force.</i> <i>Tự động hóa đang làm thay đổi lực lượng lao động toàn cầu.</i>
49	layoff	/ˈleɪɒf/	n	sự sa thải <i>Mass layoffs followed the company's financial downturn.</i> <i>Các đợt sa thải hàng loạt diễn ra sau khi công ty suy thoái tài chính.</i>
50	premature retirement	/ˌpreməˈtʃʊə rɪˈtaɪəmənt/	np	nghỉ hưu sớm <i>Health issues forced him into premature retirement.</i> <i>Các vấn đề sức khỏe buộc anh ấy phải nghỉ hưu sớm.</i>

51	proactive mindset	/ˌprəʊ'æktɪv 'maɪndset/	np	tư duy chủ động <i>A proactive mindset helps leaders anticipate challenges.</i> <i>Tư duy chủ động giúp các nhà lãnh đạo dự đoán trước những thách thức.</i>
52	probationary	/prə'beɪʃənri/	a	trong thời gian thử việc <i>New hires remain probationary for the first six months.</i> <i>Nhân viên mới ở trong thời gian thử việc trong sáu tháng đầu.</i>
53	prolonged	/prə'lɒŋd/	a	kéo dài <i>The region suffered a prolonged period of drought.</i> <i>Khu vực này phải chịu một giai đoạn hạn hán kéo dài.</i>
54	rejection	/rɪ'dʒekʃn/	n	sự từ chối <i>Repeated rejection can undermine self-confidence.</i> <i>Sự từ chối lặp đi lặp lại có thể làm suy giảm sự tự tin.</i>
55	relief	/rɪ'liːf/	n	sự nhẹ nhõm <i>She felt immense relief after the exam results were released.</i> <i>Cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm vô cùng sau khi kết quả kỳ thi được công bố.</i>
56	resilience	/rɪ'zɪliəns/	n	khả năng phục hồi <i>Mental resilience is crucial in high-pressure environments.</i> <i>Khả năng phục hồi tinh thần rất quan trọng trong môi trường áp lực cao.</i>
57	senior	/'siːniə/	a	cấp cao; lớn tuổi hơn <i>A senior manager oversees multiple departments.</i>

				Một quản lý cấp cao giám sát nhiều phòng ban.
58	shrinking	/'ʃrɪŋkɪŋ/	a	đang thu hẹp <i>The shrinking job market worries new graduates.</i> <i>Thị trường việc làm đang thu hẹp khiến sinh viên mới ra trường lo lắng.</i>
59	social detachment	/'səʊʃl dɪ'tætʃmənt/	np	sự xa cách xã hội <i>Extended remote work led to social detachment for some employees.</i> <i>Làm việc từ xa kéo dài dẫn đến sự xa cách xã hội ở một số nhân viên.</i>
60	tendency	/'tendənsi/	n	xu hướng <i>There is a tendency to overwork in competitive industries.</i> <i>Có xu hướng làm việc quá sức trong các ngành có tính cạnh tranh cao.</i>
61	terminate	/'tɜːmɪneɪt/	v	chấm dứt <i>The contract was terminated due to repeated violations.</i> <i>Hợp đồng bị chấm dứt do các vi phạm lặp đi lặp lại.</i>
62	unease	/'ʌn'iːz/	n	cảm giác bất an; lo lắng <i>A sense of unease spread after the announcement.</i> <i>Một cảm giác bất an lan rộng sau thông báo.</i>
63	volatile	/'vɒlətaɪl/	a	biến động; không ổn định <i>The company operates in a highly volatile market.</i> <i>Công ty hoạt động trong một thị trường biến động mạnh.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
-----	----------	-------

29.	be based on sth	dựa trên cái gì <i>The policy is based on extensive research and long-term data analysis.</i> <i>Chính sách này được xây dựng dựa trên nghiên cứu sâu rộng và phân tích dữ liệu dài hạn.</i>
30.	be overwhelmed by sth	bị choáng ngợp bởi cái gì <i>She was overwhelmed by the volume of responsibilities in her new role.</i> <i>Cô ấy bị choáng ngợp bởi khối lượng trách nhiệm trong vai trò mới.</i>
31.	desire to do sth	mong muốn làm gì <i>He expressed a strong desire to improve his leadership skills.</i> <i>Anh ấy bày tỏ mong muốn mạnh mẽ trong việc nâng cao kỹ năng lãnh đạo của mình.</i>
32.	get the sack	bị sa thải <i>Several workers got the sack after the company failed to recover financially.</i> <i>Một số nhân viên bị sa thải sau khi công ty không thể phục hồi về mặt tài chính.</i>
33.	pivot into	chuyển hướng sang <i>After years in finance, she decided to pivot into the tech industry.</i> <i>Sau nhiều năm làm trong lĩnh vực tài chính, cô ấy quyết định chuyển hướng sang ngành công nghệ.</i>
34.	place sb at a disadvantage	đặt ai đó vào thế bất lợi <i>Lack of experience can place young applicants at a disadvantage.</i> <i>Việc thiếu kinh nghiệm có thể đặt các ứng viên trẻ vào thế bất lợi.</i>
35.	re-engage with	tái kết nối với <i>The company aims to re-engage with customers through personalized services.</i> <i>Công ty hướng tới việc tái kết nối với khách hàng thông qua các dịch vụ cá nhân hóa.</i>
36.	show a commitment to sth	thể hiện cam kết đối với cái gì <i>The organization continues to show a commitment</i>

		to environmental sustainability. <i>Tổ chức này tiếp tục thể hiện cam kết đối với sự bền vững môi trường.</i>
37.	take proactive steps	thực hiện các bước đi chủ động <i>Leaders must take proactive steps to address employee burnout early.</i> <i>Các nhà lãnh đạo phải thực hiện những bước đi chủ động để giải quyết sớm tình trạng kiệt sức của nhân viên.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
64	adversity	/əd'vɜ:səti/	n	nghịch cảnh; khó khăn <i>She learned valuable lessons through adversity early in her career.</i> <i>Cô ấy học được nhiều bài học quý giá thông qua những nghịch cảnh ở giai đoạn đầu sự nghiệp.</i>
65	algae	/'ældʒi:/	n	tảo <i>Scientists are studying algae as a potential source of renewable energy.</i> <i>Các nhà khoa học đang nghiên cứu tảo như một nguồn năng lượng tái tạo tiềm năng.</i>
66	apparel	/ə'pærəl/	n	quần áo; trang phục <i>The brand focuses on producing sustainable apparel for everyday use.</i> <i>Thương hiệu tập trung sản xuất trang phục bền vững cho nhu cầu hằng ngày.</i>
67	apparent	/ə'pærənt/	a	rõ ràng; dễ nhận thấy <i>It became apparent that further investment was required.</i> <i>Rõ ràng là cần thêm đầu tư.</i>

68	biodegradable	/ˌbaɪəʊdɪˈɡreɪdəbl/	a	có khả năng phân hủy sinh học <i>The company switched to biodegradable packaging to reduce waste.</i> <i>Công ty chuyển sang bao bì có khả năng phân hủy sinh học để giảm rác thải.</i>
69	breathable	/'briːðəbl/	a	thoáng khí <i>Athletes prefer breathable fabrics during intense training sessions.</i> <i>Các vận động viên ưa chuộng chất liệu thoáng khí trong những buổi tập cường độ cao.</i>
70	conscience	/'kɒŋʃəns/	n	lương tâm <i>He followed his conscience rather than personal gain.</i> <i>Anh ấy làm theo lương tâm của mình thay vì lợi ích cá nhân.</i>
71	contemporary	/kən'tempərəri/	a	đương đại; hiện đại <i>The museum showcases contemporary art from emerging artists.</i> <i>Bảo tàng trưng bày nghệ thuật đương đại của các nghệ sĩ mới nổi.</i>
72	converge	/kən'vɜːdʒ/	v	hội tụ; quy tụ <i>Different perspectives converge in interdisciplinary research.</i> <i>Những góc nhìn khác nhau hội tụ trong nghiên cứu liên ngành.</i>
73	countdown	/'kauntdaʊn/	n	đếm ngược <i>The countdown to the launch created widespread excitement.</i> <i>Cuộc đếm ngược tới lễ phóng đã tạo ra sự hào hứng rộng khắp.</i>
74	curb	/kɜːb/	v	kiềm chế; hạn chế <i>New regulations aim to curb excessive</i>

				<i>emissions.</i> <i>Các quy định mới nhằm hạn chế lượng khí thải quá mức.</i>
75	dual	/ˈdjuːəl/	a	kép; hai mặt <i>She holds a dual role as researcher and lecturer.</i> <i>Cô ấy đảm nhiệm vai trò kép vừa là nhà nghiên cứu vừa là giảng viên.</i>
76	durability	/ˌdʒʊərəˈbɪləti/	n	độ bền <i>The durability of the material makes it suitable for outdoor use.</i> <i>Độ bền của vật liệu khiến nó phù hợp để sử dụng ngoài trời.</i>
77	durable	/ˈdʒʊərəbl/	a	bền; lâu hỏng <i>This phone case is extremely durable.</i> <i>Chiếc ốp điện thoại này cực kỳ bền.</i>
78	durably	/ˈdʒʊərəbli/	adv	một cách bền bỉ <i>The furniture is durably constructed to withstand heavy use.</i> <i>Đồ nội thất được chế tạo một cách bền bỉ để chịu được cường độ sử dụng cao.</i>
79	endure	/ɪnˈdʒʊə/	v	chịu đựng; kéo dài <i>The community managed to endure years of hardship.</i> <i>Cộng đồng đã chịu đựng được nhiều năm khó khăn.</i>
80	energize	/ˈenədʒaɪz/	v	tiếp thêm năng lượng; làm phấn chấn <i>A short break can energize employees for the rest of the day.</i> <i>Một quãng nghỉ ngắn có thể tiếp thêm năng lượng cho nhân viên trong phần còn lại của ngày.</i>

81	evaporation	/ɪˌvæpə'reɪʃn/	n	sự bay hơi <i>Rising temperatures accelerate evaporation from water surfaces.</i> <i>Nhiệt độ tăng cao làm tăng tốc quá trình bay hơi từ bề mặt nước.</i>
82	fabric	/'fæbrɪk/	n	vải <i>Natural fabric is often preferred for sensitive skin.</i> <i>Vải tự nhiên thường được ưa chuộng cho làn da nhạy cảm.</i>
83	garment	/'gɑ:mənt/	n	trang phục; quần áo <i>Each garment is carefully inspected before shipping.</i> <i>Mỗi trang phục đều được kiểm tra cẩn thận trước khi giao hàng.</i>
84	health disparity	/helθ dɪ'spærəti/	np	chênh lệch y tế <i>Policymakers are addressing health disparity in rural regions.</i> <i>Các nhà hoạch định chính sách đang giải quyết sự chênh lệch y tế ở các vùng nông thôn.</i>
85	installation	/ˌɪnstə'leɪʃn/	n	sự lắp đặt; cơ sở lắp đặt <i>The installation of solar panels was completed ahead of schedule.</i> <i>Việc lắp đặt các tấm pin mặt trời đã hoàn tất sớm hơn dự kiến.</i>
86	intense	/ɪn'tens/	a	dữ dội; mãnh liệt <i>The debate became increasingly intense.</i> <i>Cuộc tranh luận ngày càng trở nên gay gắt.</i>
87	lush	/lʌʃ/	a	xanh tốt; tươi tốt <i>The valley is known for its lush vegetation.</i> <i>Thung lũng này nổi tiếng với thảm thực vật xanh tốt.</i>

88	perplex	/pə'pleks/	v	làm bối rối <i>The sudden question seemed to perplex the audience.</i> <i>Câu hỏi bất ngờ dường như làm khán giả bối rối.</i>
89	preventative	/pri'ventətɪv/	a	mang tính phòng ngừa <i>Regular check-ups are an effective preventative measure.</i> <i>Việc kiểm tra sức khỏe định kỳ là một biện pháp mang tính phòng ngừa hiệu quả.</i>
90	prioritize	/praɪ'brətaɪz/	v	ưu tiên <i>Companies must prioritize employee well-being.</i> <i>Các công ty phải ưu tiên sức khỏe tinh thần của nhân viên.</i>
91	refine	/rɪ'faɪn/	v	tinh chỉnh; cải thiện <i>The team continues to refine the design based on feedback.</i> <i>Nhóm tiếp tục tinh chỉnh thiết kế dựa trên phản hồi.</i>
92	resilience	/rɪ'zɪliəns/	n	khả năng phục hồi <i>Emotional resilience helps people cope with stress.</i> <i>Khả năng phục hồi về mặt cảm xúc giúp con người đối phó với căng thẳng.</i>
93	resourcefulness	/rɪ'zɔ:sflnəs/	n	sự tháo vát; khéo xoay xở <i>Her resourcefulness proved crucial during the crisis.</i> <i>Sự tháo vát của cô ấy tỏ ra vô cùng quan trọng trong khủng hoảng.</i>
94	revolutionize	/ˌrevə'lʊ:ʃənəɪz/	v	cách mạng hóa <i>Digital technology has revolutionized modern communication.</i>

				Công nghệ số đã cách mạng hóa giao tiếp hiện đại.
95	scarcity	/'skeəsəti/	n	sự khan hiếm <i>Water scarcity threatens agricultural productivity.</i> Sự khan hiếm nước đe dọa năng suất nông nghiệp.
96	transformative	/trænz'fɔ:mətɪv/	a	mang tính chuyển đổi <i>Education plays a transformative role in society.</i> Giáo dục đóng vai trò mang tính chuyển đổi trong xã hội.
97	underserved	/,ʌndə'sɜ:vɪd/	a	thiếu được phục vụ / chưa được đáp ứng đầy đủ <i>The programme targets underserved communities in rural areas.</i> (Chương trình nhắm tới các cộng đồng còn thiếu dịch vụ ở vùng nông thôn.)
98	unwind	/,ʌn'waɪnd/	v	thư giãn; nghỉ ngơi <i>After work, she likes to unwind by reading.</i> Sau giờ làm, cô ấy thích thư giãn bằng cách đọc sách.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
38.	be dedicated to doing sth	tận tâm với việc làm gì <i>She is dedicated to doing research that improves public health.</i> Cô ấy tận tâm với việc thực hiện các nghiên cứu nhằm cải thiện sức khỏe cộng đồng.
39.	be eager to do sth	háo hức làm gì <i>Graduates are eager to apply their skills in real-world settings.</i> Sinh viên tốt nghiệp háo hức áp dụng kỹ năng của mình vào môi trường thực tế.

40.	be likely to do sth	có khả năng sẽ làm gì <i>The project is likely to face delays due to budget cuts.</i> <i>Dự án có khả năng sẽ gặp chậm trễ do cắt giảm ngân sách.</i>
41.	belong to	thuộc về <i>This decision belongs to the board of directors.</i> <i>Quyết định này thuộc về hội đồng quản trị.</i>
42.	conform to = abide by = adhere to = comply with = stick to	tuân theo; chấp hành <i>All employees must conform to company regulations.</i> <i>Tất cả nhân viên phải tuân theo các quy định của công ty.</i>
43.	contribute to sth/doing sth	đóng góp vào cái gì / việc làm gì <i>Regular exercise contributes to better mental health.</i> <i>Tập thể dục thường xuyên góp phần cải thiện sức khỏe tinh thần.</i>
44.	force sb to do sth	buộc ai đó làm gì <i>Economic pressure can force families to make difficult choices.</i> <i>Áp lực kinh tế có thể buộc các gia đình phải đưa ra những lựa chọn khó khăn.</i>
45.	go hand in hand with sth	đi đôi với; song hành với <i>Technological progress often goes hand in hand with social change.</i> <i>Tiến bộ công nghệ thường đi đôi với sự thay đổi xã hội.</i>
46.	have a clear sense of sth	có nhận thức rõ ràng về cái gì <i>She has a clear sense of her long-term goals.</i> <i>Cô ấy có nhận thức rõ ràng về các mục tiêu dài hạn của mình.</i>
47.	head to sth	hướng tới; đi đến <i>After graduation, he plans to head to a major financial hub.</i> <i>Sau khi tốt nghiệp, anh ấy dự định hướng tới một trung tâm tài chính lớn.</i>
48.	jump on the bandwagon	a đua theo xu hướng <i>Many companies jump on the bandwagon without fully understanding the risks.</i> <i>Nhiều công ty a đua theo xu hướng mà không hiểu đầy đủ các rủi ro.</i>

49.	pursue a career in sth/doing sth	theo đuổi sự nghiệp trong lĩnh vực nào đó <i>She decided to pursue a career in environmental policy.</i> <i>Cô ấy quyết định theo đuổi sự nghiệp trong lĩnh vực chính sách môi trường.</i>
50.	roll out	triển khai <i>The government plans to roll out the program nationwide.</i> <i>Chính phủ dự định triển khai chương trình trên toàn quốc.</i>
51.	sweep away	quét sạch; xóa bỏ <i>The reform aims to sweep away outdated practices.</i> <i>Cải cách này nhằm xóa bỏ các thông lệ lỗi thời.</i>